

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Công ty mẹ)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	554,065,830,414	581,930,075,070
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	65,143,103,522	101,482,470,326
1. Tiền	111	65,143,103,522	101,482,470,326
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4,500,000,000	4,500,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	129	4,500,000,000	4,500,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	283,202,418,803	289,037,728,162
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	173,174,236,950	178,791,133,237
2. Trả trước cho người bán	132	63,127,114,892	70,449,059,216
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	47,404,288,175	40,300,756,923
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(503,221,214)	(503,221,214)
IV. Hàng tồn kho	140	197,046,852,015	186,880,829,914
1. Hàng tồn kho	141	197,046,852,015	186,880,829,914
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	4,173,456,074	29,046,668
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	408,828,754	29,046,668
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	3,764,627,320	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	32,915,587,285	33,175,416,368
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
II. Tài sản cố định	220	5,409,664,179	5,714,413,056
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5,409,664,179	5,714,413,056
- Nguyên giá	222	14,074,625,042	14,074,625,042
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(8,664,960,863)	(8,360,211,986)
III. Bất động sản đầu tư	230	0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	27,306,364,816	27,306,364,816
1. Đầu tư vào Công ty con	251	18,156,000,000	18,156,000,000
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	1,000,000,000	1,000,000,000
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	13,000,000,000	13,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	(4,849,635,184)	(4,849,635,184)
V. Tài sản dài hạn khác	260	199,558,290	154,638,496
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	199,558,290	154,638,496
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	586,981,417,699	615,105,491,438

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)	300	416,963,943,583	446,787,461,383
I. Nợ ngắn hạn	310	416,963,943,583	446,787,461,383
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	78,145,051,873	83,491,387,208
2. Người mua trả tiền trước	312	61,839,594,402	78,039,025,012
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15,716,307,793	18,065,019,681
4. Phải trả người lao động	314		
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	217,188,747	1,275,548,457
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	60,692,452,975	69,167,907,189
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	199,410,406,842	195,191,352,385
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	942,940,951	1,557,221,451
II. Nợ dài hạn	330		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)	400	170,017,474,116	168,318,030,055
I. Vốn chủ sở hữu	410	170,017,474,116	168,318,030,055
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	100,000,000,000	100,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	100,000,000,000	100,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23,300,417,000	23,300,417,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	31,037,035,658	31,037,035,658
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	15,680,021,458	13,980,577,397
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	9,585,050,539	9,585,050,539
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	6,094,970,919	4,395,526,858
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)	440	586,981,417,699	615,105,491,438

Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Lê Mạnh Tiến

Lê Thanh Hải

Đương Tất Khiêm

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý III năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
1	2		3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	95,569,107,770	195,179,031,129	373,923,005,162	527,835,533,706
2. Các khoản giảm trừ	03				0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		95,569,107,770	195,179,031,129	373,923,005,162	527,835,533,706
4. Giá vốn hàng hóa	11	20	88,982,845,479	188,400,888,993	351,827,949,714	504,600,345,053
5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6,586,262,291	6,778,142,136	22,095,055,448	23,235,188,653
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	94,202,470	52,362,659	572,864,758	161,468,131
7. Chi phí tài chính	22	22	2,130,408,970	1,582,450,105	5,136,675,685	5,955,243,340
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		2,130,408,970	1,582,450,105	5,321,543,021	5,955,243,340
8. Chi phí bán hàng	24				0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,542,361,205	3,874,508,013	12,154,797,542	11,580,498,875
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,007,694,586	1,373,546,677	5,376,446,979	5,860,914,569
11. Thu nhập khác	31		1,171,079,851	657,734,940	2,437,618,346	2,429,843,797
12. Chi phí khác	32			3,241	44	3,241
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		1,171,079,851	657,731,699	2,437,618,302	2,429,840,556
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	23	2,178,774,437	2,031,278,376	7,814,065,281	8,290,755,125
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	479,330,376	446,881,243	1,719,094,362	1,823,966,127
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại				0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1,699,444,061	1,584,397,133	6,094,970,919	6,466,788,998
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		170	158	609	647

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2015

Giám đốc

Lê Mạnh Tiến

Lê Thanh Hải

Dương Tất Khiêm



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Quý III năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2		3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		201,173,001,267	586,453,660,646
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(153,063,238,698)	(475,204,534,797)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4,961,603,823)	(19,006,866,352)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2,945,505,163)	(15,852,738,246)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1,637,454,108)	(2,753,155,691)
6. Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	06		11,669,964,271	6,351,549,736
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(39,129,682,255)	(5,784,983,706)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11,105,481,491	74,202,931,590
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các Tài sản	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		572,864,758	246,468,131
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		572,864,758	246,468,131
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		222,579,764,710	293,138,326,662
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(211,909,566,478)	(362,358,587,091)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6,000,000,000)	(6,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4,670,198,232	(75,220,260,429)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		16,348,544,481	(770,860,708)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		48,794,559,041	39,528,698,903
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	65,143,103,522	38,757,838,195

Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lê Mạnh Tiến

Lê Thanh Hải

Dương Tất Khiêm



Địa chỉ: Số 168 đường Giải Phóng,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2015

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Sở hữu vốn của các cổ đông
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Đầu tư, Xây dựng cơ bản (theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số **0103003442** thay đổi lần 6 ngày 25 tháng 01 năm 2011)
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Đầu tư kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị và khu công nghiệp; Thi công xây lắp các loại công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng trong các khu đô thị, khu công nghiệp, thi công lắp đặt thiết bị kỹ thuật công trình, hệ thống cứu hỏa, trang trí nội ngoại thất các công trình xây dựng. Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng, công nghệ xây dựng. Xuất khẩu lao động, xuất khẩu xây dựng. Tư vấn, thiết kế các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi. Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Trụ sở chính của Công ty tại số 168 đường Giải Phóng, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Công ty con, công ty liên kết với Công ty tại thời điểm 30/06/2014 gồm:

- Công ty cổ phần xây dựng HUD101 (HUD1 nắm giữ 51% vốn điều lệ), trụ sở chính tại số 6, BT5, Bán đảo Linh Đàm, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, Hà Nội
- Công ty CP Đầu tư và xây dựng HUD1.02 (HUD1 nắm giữ 51% vốn điều lệ), trụ sở chính tại số 1 lô J phường Bình Trưng Đông, Q.2, Tp Hồ Chí Minh
- Công ty cổ phần kiến trúc xây dựng CIC Derco (góp 20% vốn thành lập), trụ sở chính tại số 21 Kim Đồng, P. Giáp Bát, Q. Hoàng Mai, Hà Nội

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt nam đồng (VNĐ)

III. Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng HUD1 áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 25/3/2006, sửa đổi bổ sung theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các văn bản, chuẩn mực kế toán khác của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng HUD1 cam kết luôn nghiêm chỉnh chấp hành mọi chế độ, chính sách trong hoạt động tài chính kế toán của Nhà nước.

IV- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy tính (Nhật ký chung)

V- Các chính sách kế toán áp dụng.

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyên: Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho; Theo giá trị thực tế
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ; Theo kiểm kê thực tế.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ); Kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Cuối niên độ kế toán Công ty căn cứ vào nội dung kinh tế và một số thông tin đối với các khoản nợ khó đòi để hoàn nhập, trích lập cho năm sau
- Giá trị hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình

3- Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 – 50
Máy móc thiết bị	2 – 7
Phương tiện vận tải truyền dẫn	7
Dụng cụ quản lý	3 – 5

4- Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở hóa đơn đã phát hành theo khối lượng hoàn thành được bên A xác nhận, nghiệm thu. Doanh thu thuần là doanh thu trừ đi các khoản giảm trừ.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

- Chi phí tài chính chủ yếu là lãi phải trả ngân hàng dựa trên thông báo về lãi hàng tháng của các ngân hàng.

13- Nguyên tắc kế toán chi phí ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại theo quy định hiện hành.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

ĐVT: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Tiền mặt	20,556,200,892	13,144,524,554
Tiền gửi Ngân hàng	44,586,902,630	88,337,945,772
Tổng	65,143,103,522	101,482,470,326

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV Hà Nội	4,500,000,000	4,500,000,000
Tổng	4,500,000,000	4,500,000,000

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Công ty CP XNK Bao Bì	13,238,287,719	13,238,287,719
Công ty CP cơ khí XD Đại Mỗ	7,155,915,707	7,155,915,707
BQLDA Cải thiện vệ sinh môi trường Nha Trang	-	-
TCT Đầu tư phát triển nhà và đô thị	65,176,745,172	63,177,481,597
Công ty CP BĐS HUDLAND	3,473,032,979	5,029,252,429
Công ty CP xi măng Sông Thao	4,784,813,053	4,784,813,053
Công ty HUD9	759,614,890	759,614,890
Công ty CP đầu tư phát triển nhà và đô thị Nha Trang	254,898,000	254,898,000
Khách hàng khác	78,330,929,430	84,390,869,842
	173,174,236,950	178,791,133,237

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Công ty CP xây dựng HUD101	6,651,878,650	5,002,733,433
Công ty CP Đầu tư và XD HUD1.02	51,968,403,288	50,390,116,897
Người bán khác	4,506,832,954	15,056,208,886
	63,127,114,892	70,449,059,216

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Phải thu cổ tức HUD101	270,300,000	270,300,000
Phải thu cổ tức HUD1.02	1,402,500,000	1,402,500,000
BHXH, BHYT, BHTN	227,372,271	227,372,271
Chi phí hoạt động các BDH dự án	707,164,904	1,368,598,222
Tạm ứng	39,082,561,608	33,678,791,855
Phải thu khác	5,714,389,392	3,353,194,575
Tổng	47,404,288,175	40,300,756,923

6. Hàng tồn kho

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	197,046,852,015	186,880,829,914
Tổng	197,046,852,015	186,880,829,914

7. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	3,764,627,320	-
Thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ	408,828,754	29,046,668
Tổng	4,173,456,074	29,046,668

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
<u>Nguyên giá</u>					
Số dư đầu kỳ	4,117,345,021	4,078,019,915	5,488,640,876	390,619,230	14,074,625,042
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-	-
XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Do góp vốn	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4,117,345,021	4,078,019,915	5,488,640,876	390,619,230	14,074,625,042
<u>Hao mòn lũy kế</u>					
Số dư đầu kỳ	1,957,609,691	2,741,968,769	3,270,014,296	390,619,230	8,360,211,986
Tăng trong năm	40,749,720	129,232,955	134,766,202	-	304,748,877
Do trích khấu hao	40,749,720	129,232,955	134,766,202	-	
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,998,359,411	2,871,201,724	3,404,780,498	390,619,230	8,664,960,863
<u>Giá trị còn lại</u>					
Tại ngày đầu kỳ	2,159,735,330	1,336,051,146	2,218,626,580	-	5,714,413,056
Tại ngày cuối kỳ	2,118,985,610	1,206,818,191	2,083,860,378	-	5,409,664,179

Lý do tăng (giảm) tài sản:

* Nguyên giá TSCĐ

1- Tăng:

2-Giảm:

* Giá trị hao mòn

1- Tăng:

- Trích khấu hao tài sản cố định trong kỳ sx tính vào giá thành từ 01/07/2015 đến 30/09/2015 là: 304.748.877 đồng.

2-Giảm:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9. Đầu tư vào Công ty con

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Công ty CP xây dựng HUD101	5,406,000,000	5,406,000,000
Công ty CP ĐT và XD HUD1.02	12,750,000,000	12,750,000,000
Tổng	18,156,000,000	18,156,000,000

10. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty CP KT và XD CIC DECOR	1,000,000,000	1,000,000,000
Đầu tư khác		
Công ty TNHH Đại Thiên Lộc	13,000,000,000	13,000,000,000
Tổng	14,000,000,000	14,000,000,000
11. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Chi phí công cụ, dụng cụ	199,558,290	154,638,496
Tổng	199,558,290	154,638,496
12. Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
TCT Đầu tư phát triển nhà và đô thị	43,570,029,377	43,570,029,377
Công ty CP Đầu tư và XD HUD1.02	9,689,967,483	10,756,052,307
Phải trả đối tượng khác	24,885,055,013	29,165,305,524
Tổng	78,145,051,873	83,491,387,208
13. Người mua trả tiền trước	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
TCT Đầu tư phát triển nhà và đô thị	19,580,869,506	22,005,539,152
BQLDA phát triển công trình đô thị	12,713,099,189	12,713,099,189
BQLDA đường thủy nội địa phía Bắc	5,873,503,601	28,207,293,318
Công ty TNHH liên doanh ô tô Hòa Bình	9,495,537,800	-
Người mua khác	14,176,584,306	15,113,093,353
Tổng	61,839,594,402	78,039,025,012
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Thuế GTGT	14,945,314,559	17,183,334,346
Thuế thu nhập doanh nghiệp	763,029,183	875,825,427
Thuế thu nhập cá nhân	7,964,051	5,036,743
Các loại thuế phí khác	-	823,165
Tổng	15,716,307,793	18,065,019,681

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Trích trước chi phí thi công công trình	-	851,428,737
Trích trước chi phí lãi vay	-	248,464,505
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	217,188,747	175,655,215
Tổng	217,188,747	1,275,548,457

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Kinh phí công đoàn	53,979,809	120,666,239
Các khoản phải trả, phải nộp khác	60,638,473,166	69,047,240,950
Tổng	60,692,452,975	69,167,907,189

Trong các khoản phải trả, phải nộp khác đó là các khoản phải trả đơn vị thi công trực thuộc tại thời điểm kết thúc niên độ ngày 30/09/2015.

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Vay ngắn hạn Ngân hàng BIDV Hà Nội	199,410,406,842	195,191,352,385
	199,410,406,842	195,191,352,385

18 Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2015	100,000,000,000	23,300,417,000	23,526,682,370	7,510,353,288	9,585,050,539	163,922,503,197
Tăng trong năm	-	-	7,510,353,288	-	4,395,526,858	11,905,880,146
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Lãi	-	-	-	-	4,395,526,858	4,395,526,858
Trích quỹ	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	7,510,353,288	-	-	7,510,353,288
Giảm trong năm	-	-	-	7,510,353,288	-	7,510,353,288
Trích quỹ	-	-	-	7,510,353,288	-	7,510,353,288
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2015	100,000,000,000	23,300,417,000	23,526,682,370	7,510,353,288	13,980,577,397	168,318,030,055
Số dư tại 01/07/2015	100,000,000,000	23,300,417,000	23,526,682,370	7,510,353,288	13,980,577,397	168,318,030,055
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	1,699,444,061	1,699,444,061
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Lãi	-	-	-	-	1,699,444,061	1,699,444,061
Trích quỹ	-	-	-	-	-	-
Theo TT200	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Theo TT200	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2015	100,000,000,000	23,300,417,000	23,526,682,370	7,510,353,288	15,680,021,458	170,017,474,116

Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận ĐKKD			Vốn góp thực tế	
	Cổ phần	Số tiền (VNĐ)	Tỷ lệ	Số tiền (VNĐ)	Tỷ lệ
Tập đoàn Phát triển nhà và đô thị	5,100,000	51,000,000,000	51%	51,000,000,000	51%
Cổ đông khác	4,900,000	49,000,000,000	49%	49,000,000,000	49%
Tổng	10,000,000	100,000,000,000	100%	100,000,000,000	100%

*** Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

- Quỹ đầu tư phát triển: việc trích lập quỹ Đầu tư phát triển từ một phần lợi nhuận của công ty nhằm mục đích phục vụ xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản, đổi mới công nghệ và mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh
- Quỹ dự phòng tài chính được trích lập nhằm đảm bảo cho doanh nghiệp có thể hoạt động bình thường khi gặp phải rủi ro, thua lỗ trong kinh doanh hoặc để phòng những tổn thất, thiệt hại do những nguyên nhân khách quan, bất khả kháng gây ra
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lãi hoạt động sản xuất kinh doanh với mục đích để phục vụ cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất của người lao động

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo các quy định của các chuẩn mực cụ thể

VII – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/07 đến 30/09/2015 (VNĐ)	Từ 01/07 đến 30/09/2014 (VNĐ)
Doanh thu bán hàng	3,023,104,036	135,161,564,769
Doanh thu theo các HĐ xây dựng	91,884,552,416	59,947,466,360
Doanh thu khác	661,451,318	70,000,000
Tổng	95,569,107,770	195,179,031,129

20. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/07 đến 30/09/2015 (VND)	Từ 01/07 đến 30/09/2014 (VND)
Giá vốn bán hàng	521,293,428	130,223,357,059
Giá vốn các HĐ Xây dựng	87,800,100,734	58,127,531,934
Giá vốn khác	661,451,317	50,000,000
Tổng	88,982,845,479	188,400,888,993

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/07 đến 30/09/2015 (VND)	Từ 01/07 đến 30/09/2014 (VND)
Lãi tiền gửi, cho vay	94,202,470	52,362,659
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Tổng	94,202,470	52,362,659

22. Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/07 đến 30/09/2015 (VND)	Từ 01/07 đến 30/09/2014 (VND)
Lãi tiền vay	2,130,408,970	1,582,450,105
Tổng	2,130,408,970	1,582,450,105

23. Lợi nhuận trước thuế và thuế TNDN phải nộp

	Từ 01/07 đến 30/09/2015 (VND)	Từ 01/07 đến 30/09/2014 (VND)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2,178,774,437	2,031,278,376
Thuế TNDN phải nộp	479,330,376	446,881,243

24 Giao dịch phát sinh và số dư với các bên liên quan

Giao dịch phát sinh

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động từ 01/07/2015 đến 30/09/2015	Kỳ hoạt động từ 01/07/2014 đến 30/09/2014
Giao dịch bán hàng				
Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	Công ty mẹ	Thi công xây dựng	5,450,338,818	8,380,986,000
Công ty Cổ phần xây dựng HUD101	Công ty con	Thi công xây dựng	(45,686,884)	3,212,941,565
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD1.02	Công ty con	Thi công xây dựng	5,636,577,125	3,000

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/09/15 VNĐ	30/09/14 VNĐ
a. Các khoản phải thu				
Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	65,176,745,172	62,518,509,555
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển BĐS HUDLAND	Cùng TCT	Phải thu khách hàng	3,473,032,979	2,914,768,100
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà và đô thị số 9	Cùng TCT	Phải thu khách hàng	759,614,890	759,614,890
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	Cùng TCT	Phải thu khách hàng	4,784,813,053	5,284,813,053
Công ty Cổ phần xây dựng HUD101	Công ty con	Trả trước cho người bán	6,651,878,650	1,240,920,804
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng HUD1.02	Công ty con	Trả trước cho người bán	51,968,403,288	2,677,546,530
b. Các khoản phải trả				
Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	Công ty mẹ	Khách hàng ứng trước	19,580,869,506	27,835,816,661
Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	Công ty mẹ	Tiền Hạ tầng DA	43,570,029,377	90,380,667,377
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển BĐS HUDLAND	Cùng TCT	Khách hàng ứng trước	-	5,809,817,400
Công ty Cổ phần xây dựng HUD101	Công ty con	Phải trả người bán	301,412,603	1,820,686,381
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng HUD1.02	Công ty con	Phải trả người bán	9,689,967,483	41,982,656,124

VIII – Thông tin bổ sung trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX- Giải trình biến động kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế Quý III/2014 đạt 1.584.397.133 đồng

Lợi nhuận sau thuế Quý III/2015 đạt 1.699.444.061 đồng tăng hơn 7% so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân:

Doanh thu thuần Quý III năm 2015 đạt 95.569 triệu đồng giảm hơn 50% so với Quý III năm 2014, chi phí lãi vay Quý III năm 2015 là 2.130 triệu đồng tăng so với cùng kỳ năm 2014 nhưng do các khoản thu nhập khác của Quý III năm 2015 là 1.171 triệu đồng tăng hơn 50% so với cùng kỳ năm 2014 và chi phí quản lý doanh nghiệp Quý III năm 2015 cũng giảm hơn so với Quý III năm 2014 và đó là nguyên nhân chính dẫn đến chỉ tiêu lợi nhuận tăng hơn 7% so với cùng kỳ năm ngoái.

Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2015

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Lê Mạnh Tiên

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Lê Thanh Hải

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Dương Tất Khiêm

